

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 07 ngày 18/12/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 198 - Đường Trường Chinh, thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch HĐQT	
Ông: Trần Bảo Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2015)
Ông: Phạm Đình Huệ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2015)
Ông: Nguyễn Đình Lục	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2015)
Ông: Nguyễn Cảnh Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2015)
Ông: Đinh Quốc Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2015)
Bà: Nguyễn Thị Vân	Thành viên	
Ông: Nguyễn Tăng Bảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc	
Ông: Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc	
Ông: Võ Đình Việt	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25/2/2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông: Lê Linh	Thành viên
Ông: Nguyễn Chí Thông	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Anh Hưng**

Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2015





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>261.668.844.393</b>	<b>208.457.243.643</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	24.256.527.329	15.261.119.517
111	1. Tiền		17.556.527.329	7.561.119.517
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.700.000.000	7.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.955.056.435	108.179.836.608
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	56.661.551.267	100.305.413.452
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.629.634.360	6.863.142.773
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	11.999.144.212	2.346.553.787
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.335.273.404)	(1.335.273.404)
140	IV. Hàng tồn kho	07	156.734.750.626	85.016.287.518
141	1. Hàng tồn kho		156.734.750.626	85.016.287.518
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.722.510.003	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	11	5.722.510.003	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>42.093.398.550</b>	<b>45.701.538.611</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.120.000.000	6.120.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	05	6.120.000.000	6.120.000.000
220	II. Tài sản cố định		28.159.034.221	28.253.292.604
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	28.159.034.221	28.253.292.604
222	- Nguyên giá		120.073.895.552	116.039.938.822
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(91.914.861.331)	(87.786.646.218)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	73.427.085	73.427.085
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.427.085	73.427.085
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.740.937.244	11.254.818.922
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.527.450.601	11.041.332.279
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	213.486.643	213.486.643
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>303.762.242.943</b>	<b>254.158.782.254</b>

5 - C.  
CÔNG TY  
KIỂM TOÁN  
AA  
TÂN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>240.691.556.271</b>	<b>191.483.166.102</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>205.311.939.337</b>	<b>154.947.549.168</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	45.105.767.118	32.974.899.566
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		99.263.311.496	56.965.302.071
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.977.744.487	5.610.484.435
314	4. Phải trả người lao động		3.331.551.348	12.224.105.143
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	231.376.699	94.283.184
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	18.524.213.579	31.079.533.034
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	34.968.694.510	14.904.900.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.909.280.100	1.094.041.735
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>35.379.616.934</b>	<b>36.535.616.934</b>
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	10.740.921.552	10.740.921.552
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	36.372.055	36.372.055
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	4.143.751.717	5.299.751.717
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	17	20.458.571.610	20.458.571.610
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>63.070.686.672</b>	<b>62.675.616.152</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>63.070.686.672</b>	<b>62.675.616.152</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		53.129.200.000	53.129.200.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		53.129.200.000	53.129.200.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.655.023.967	764.740.430
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.286.462.705	8.781.675.722
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.765.303.820	25.804.980
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.521.158.885	8.755.870.742
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>303.762.242.943</b>	<b>254.158.782.254</b>

Người lập biểu



Chu Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Lập, ngày 30 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	94.471.216.828	122.332.196.320
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.471.216.828	122.332.196.320
11	4. Giá vốn hàng bán	20	86.764.744.664	115.154.435.434
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.706.472.164	7.177.760.886
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	198.499.500	308.885.714
22	7. Chi phí tài chính	22	1.361.980.167	2.076.616.587
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.342.964.955	2.076.616.587
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.753.998.360	4.085.395.693
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.788.993.137	1.324.634.320
31	11. Thu nhập khác	24	218.000.459	1.237.087.007
32	12. Chi phí khác	25	1.056.789.897	78.105.726
40	13. Lợi nhuận khác		(838.789.438)	1.158.981.281
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.950.203.699	2.483.615.601
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	429.044.814	546.395.432
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.521.158.885	1.937.220.169
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	286	554

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Giám đốc





Chu Thị Thanh Hằng

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		189.878.647.405	213.508.700.474
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(163.064.174.611)	(202.345.127.236)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.959.448.500)	(12.097.719.616)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.205.871.440)	(1.967.307.076)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.540.287.893)	(1.865.246.582)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		742.765.646	6.311.338.337
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.502.992.395)	(7.391.657.404)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(5.651.361.788)</i>	<i>(5.847.019.103)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.459.524.410)	(30.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.000.000.000	448.200.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.068.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		198.499.500	308.885.714
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(4.261.024.910)</i>	<i>1.795.085.714</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	18.160.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay		72.410.494.510	68.495.687.245
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(53.502.700.000)	(58.289.615.183)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>18.907.794.510</i>	<i>28.366.072.062</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>8.995.407.812</i>	<i>24.314.138.673</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.261.119.517	9.903.347.328
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>24.256.527.329</u>	<u>34.217.486.001</u>

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Chu Thị Thanh Hằng*

*Nguyễn Thị Vân*



Chu Thị Thanh Hằng

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 07 ngày 18/12/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 198 - Đường Trường Chinh, thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình giao thông

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT)

- Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi, bến cảng, đường dây và trạm biến áp đến 35KV

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác

Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

15 - C  
CÔNG TY  
SỞ HỮU  
KIỂM T  
AAS  
TÀI KIỂM

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chi tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả là chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



## 2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước tiền mua đất tuy nhiên Công ty chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ pháp lý.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Các hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



**2.19. Chi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là:

- Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4.574.141.515	1.225.343.769
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.982.385.814	6.335.775.748
Các khoản tương đương tiền	6.700.000.000	7.700.000.000
	<b>24.256.527.329</b>	<b>15.261.119.517</b>

Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 6.700.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 4,13 %/năm đến 5%/năm.

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP	41.762.166.383	60.694.156.663
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.899.384.884	39.611.256.789
	<b>56.661.551.267</b>	<b>100.305.413.452</b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.999.144.212</b>	<b>(255.992.039)</b>	<b>2.346.553.787</b>	<b>(255.992.039)</b>
- Tạm ứng	10.601.908.673	-	949.318.248	-
- Các khoản tạm ứng nhân viên nghỉ việc	225.992.039	(225.992.039)	225.992.039	(225.992.039)
- Phải thu khác	1.171.243.500	(30.000.000)	1.171.243.500	(30.000.000)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.120.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.120.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-
	<b>18.119.144.212</b>	<b>(255.992.039)</b>	<b>8.466.553.787</b>	<b>(255.992.039)</b>

**6. NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP thương mại ĐT và XD 424	31.999.000	9.599.700	31.999.000	9.599.700
Các đối tượng khác	1.312.874.104	-	1.312.874.104	-
	<b>1.344.873.104</b>	<b>9.599.700</b>	<b>1.344.873.104</b>	<b>9.599.700</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	3.845.258.493	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	156.734.750.626	-	81.171.029.025	-
	<b>156.734.750.626</b>	<b>-</b>	<b>85.016.287.518</b>	<b>-</b>



**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp**

Công trình Cầu vượt đường 5	3.752.745.158	3.752.485.158
Công trình CT EX1 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	4.637.144.944	3.592.748.203
Công trình Cầu Vĩnh Tuy	602.834.000	3.238.235.286
Công trình Cầu Suối Con	354.011.264	354.011.264
Công trình Xuân Phước - Phú Hải	18.207.747.852	5.567.000.009
Công trình Cầu Thủ Biên	62.623.261	62.623.261
Dự án chung cư Lê Lợi	2.905.959.281	2.895.239.281
Công trình Gói thầu số 5 ( Cầu số 2,3,5)	29.640.571.471	28.335.833.041
Công trình cầu Sông Hồng	882.240.125	882.240.125
Công trình Nguyễn Tri Phương	138.103.565	138.103.565
Công trình Cầu Pá Mô	4.777.639.070	15.623.687.228
Công trình Cầu Thới An	7.391.697.885	7.398.424.509
Công trình Gói thầu 11B Cầu Cây Găng	856.875.329	391.265.751
Công trình Gói 5 Nội Bài - Nhật Tân	78.159.268	-
Công trình Cầu Nghèn	2.894.634.556	2.894.634.556
Công trình Cầu Nguyệt Viên	810.864.973	810.864.973
Công trình Gói 9 Long Thành - Dầu Giây	756.506.449	-
Công trình cầu 2A ( Gói 4A)	34.270.488.715	68.193.453
Công trình cầu Cửa ( Hà Tĩnh )	1.811.650.255	2.784.220.043
Công trình Cầu Sông Hốt (Quảng Ninh )	20.803.901.522	19.368.681
Công trình Cầu J2 (Bến Lức)	8.460.513.878	145.454.545
Công trình Cầu Tân Phước (Gói XL09)	10.051.632.662	82.613.637
Công trình Cầu Ka Room, KaBoong ( Gói 30)	2.070.552.644	-
Công trình Cầu Liêm Chính	515.652.499	-
Công trình Kỳ Lam	-	2.133.782.456
	<b>156.734.750.626</b>	<b>81.171.029.025</b>

**8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản cố định	73.427.085	73.427.085
	<b>73.427.085</b>	<b>73.427.085</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Phụ lục số 01

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.527.450.601	11.041.332.279
	<b>7.527.450.601</b>	<b>11.041.332.279</b>

**II. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>30.588.403.600</b>	<b>30.588.403.600</b>	<b>70.634.203.600</b>	<b>52.350.700.000</b>	<b>12.304.900.000</b>	<b>12.304.900.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Nghệ An (*)	30.588.403.600	30.588.403.600	70.634.203.600	52.350.700.000	12.304.900.000	12.304.900.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>8.524.042.627</b>	<b>8.524.042.627</b>	<b>1.776.290.910</b>	<b>1.152.000.000</b>	<b>7.899.751.717</b>	<b>7.899.751.717</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Nghệ An (**)	8.524.042.627	8.524.042.627	1.776.290.910	1.152.000.000	7.899.751.717	7.899.751.717
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>4.380.290.910</i>	<i>4.380.290.910</i>			<i>2.600.000.000</i>	<i>2.600.000.000</i>
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>4.143.751.717</i>	<i>4.143.751.717</i>			<i>5.299.751.717</i>	<i>5.299.751.717</i>
	<b>39.112.446.227</b>	<b>39.112.446.227</b>	<b>72.410.494.510</b>	<b>53.502.700.000</b>	<b>20.204.651.717</b>	<b>20.204.651.717</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(\*) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HDTDHM ngày 20 tháng 6 năm 2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 5 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh (từ 7,3%-8%);
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 30.588.403.600 đồng.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn bao gồm 2 hợp đồng:**

(a) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD tháng 12 năm 2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua sắm tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đàm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 6.747.751.717 đồng, trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 2.604.000.000 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số 01/791628/2015/HĐTDTH ngày 23/03/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 17.964.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay vốn trung hạn đầu tư thiết bị thi công năm 2015;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu 11%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đàm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 1.776.290.910 đồng, trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 1.776.290.910 đồng;

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

- Nguyễn Thị Huệ
- Phải trả các đối tượng khác

30/06/2015		01/01/2015	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
33.568.777.564	33.568.777.564	23.112.669.502	23.112.669.502
11.536.989.554	11.536.989.554	9.862.230.064	9.862.230.064
<b>45.105.767.118</b>	<b>45.105.767.118</b>	<b>32.974.899.566</b>	<b>32.974.899.566</b>



**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.450.989.362	-	3.450.989.362	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.396.243.815	429.044.814	1.540.287.893	285.000.736
Thuế thu nhập cá nhân	-	23.359.827	23.359.827	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	244.942.000	117.858.500	127.083.500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	763.251.258	1.005.408.993	203.000.000	1.565.660.251
	<b>5.610.484.435</b>	<b>1.702.755.634</b>	<b>5.335.495.582</b>	<b>1.977.744.487</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	-	(4.788.949.687)	933.560.316	5.722.510.003
	<b>-</b>	<b>(4.788.949.687)</b>	<b>933.560.316</b>	<b>5.722.510.003</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	231.376.699	94.283.184
	<b>231.376.699</b>	<b>94.283.184</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	238.131.828	218.164.042
- Bảo hiểm xã hội	602.548.333	401.634.549
- Thu tiền bảo lãnh thiết bị	379.000.000	384.000.000
- Phải trả Tổng công ty XDCTGT 4 tiền vật tư	4.162.276.692	2.480.226.475
- Phải trả Tổng công ty XDCTGT 4 (công nợ khác)	1.551.720.992	3.643.539.546
- Tiền thu khác của cán bộ nhân viên	423.051.628	443.396.275
- Phải trả tiền thi công cho các đội	8.955.932.023	22.183.700.222
- Các khoản phải trả khác	2.211.552.083	1.324.871.925
<b>b) Dài hạn</b>		
- Treo gác tiền đất dự án chung cư TM	36.372.055	36.372.055
	<b>36.372.055</b>	<b>36.372.055</b>
	<b>18.560.585.634</b>	<b>31.115.905.089</b>

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tiền đất thu của nhà đầu tư tại dự án 492 (*)	10.740.921.552	10.740.921.552
	<b>10.740.921.552</b>	<b>10.740.921.552</b>

(\*) Doanh thu chưa thực hiện là tiền đất thu của các hộ dân tại dự án Khu thương mại dịch vụ gắn với nhà ở và trụ sở làm việc tại số 198 Trường Chinh - Thành phố Vinh - Nghệ An. Đây là dự án phức hợp giữa đất nền và chung cư. Hiện nay dự án đã hoàn thành về cơ sở hạ tầng và bàn giao một số lô đất cho nhà đầu tư. Do thủ tục để cấp sổ đỏ cho toàn bộ các lô đất đã bàn giao chưa thực hiện xong nên giá trị tiền đất nhà đầu tư đã nộp được Công ty theo dõi trên Khoản mục Doanh thu chưa thực hiện.

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	20.458.571.610	20.458.571.610
	<b>20.458.571.610</b>	<b>20.458.571.610</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiết phụ lục 02

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	-	0%	3.751.100.000	7%
Vốn góp của các cổ đông khác:	53.129.200.000	100%	49.378.100.000	93%
- Ông Nguyễn Anh Hưng	20.678.130.000	39%	5.569.540.000	10%
- Ông Nguyễn Vĩnh Lộc (*)	6.798.400.000	13%	-	0%
- Ông Văn Nam Trung (*)	5.000.760.000	9%	-	0%
- Cổ đông khác	20.651.910.000	39%	43.808.560.000	82%
	<b>53.129.200.000</b>	<b>100%</b>	<b>53.129.200.000</b>	<b>100%</b>

(\*) Ông Nguyễn Vĩnh Lộc và Ông Văn Nam Trung bắt đầu trở thành cổ đông lớn lần lượt từ ngày 15/06/2015 và ngày 02/06/2015 và không có thông tin về số lượng cổ phần nắm giữ tại ngày 01/01/2015.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	53.129.200.000	27.600.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	25.529.200.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	53.129.200.000	53.129.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	6.375.504.000	4.140.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.312.920	5.312.920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	5.312.920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.312.920	5.312.920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.655.023.967	764.740.430
	<b>1.655.023.967</b>	<b>764.740.430</b>

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình giao thông	93.020.504.013	122.332.196.320
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	93.020.504.013	122.332.196.320
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	775.233.043.239	651.847.186.511
Doanh thu khác	1.450.712.815	-
	<b>94.471.216.828</b>	<b>122.332.196.320</b>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn thi công các công trình giao thông	85.314.031.849	115.154.435.434
Giá vốn hoạt động khác	1.450.712.815	-
	<b>86.764.744.664</b>	<b>115.154.435.434</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	198.499.500	308.885.714
	<b>198.499.500</b>	<b>308.885.714</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.342.964.955	2.076.616.587
Lãi chậm nộp BHXH	19.015.212	-
	<b>1.361.980.167</b>	<b>2.076.616.587</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.779.306.720	3.184.285.620
Chi phí nhân công	159.387.221	100.872.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.199.994	34.191.896
Thuế, phí, và lệ phí	273.083.980	160.984.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.039.740	413.453.200
Chi phí khác bằng tiền	130.980.705	191.608.328
	<b>3.753.998.360</b>	<b>4.085.395.693</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	450.767.460
Chi phí lãi vay không phải trả Tổng CTCTGT4 năm 2013	-	767.509.547
Thu nhập khác	218.000.459	18.810.000
	<b>218.000.459</b>	<b>1.237.087.007</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí khác	1.056.789.897	78.105.726
	<b>1.056.789.897</b>	<b>78.105.726</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.950.203.699	2.483.615.601
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.950.203.699	2.483.615.601
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>429.044.814</b>	<b>546.395.432</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.396.243.815	1.459.353.078
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.540.287.893)	(1.865.246.582)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>285.000.736</b>	<b>140.501.928</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	213.486.643	213.486.643
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>213.486.643</b>	<b>213.486.643</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.521.158.885	1.937.220.169
Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.521.158.885	1.937.220.169
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.312.920	3.496.920
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>286</b>	<b>554</b>

(\*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.591.007.254	63.405.178.832
Chi phí nhân công	13.903.323.678	13.470.191.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.128.215.113	3.385.936.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.045.405.109	34.640.517.731
Chi phí khác bằng tiền	2.414.513.471	4.338.007.004
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>166.082.464.625</b>	<b>119.239.831.127</b>



### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.256.527.329	-	15.261.119.517	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.780.695.479	(1.335.273.404)	108.771.967.239	(1.335.273.404)
<b>Cộng</b>	<b>99.037.222.808</b>	<b>(1.335.273.404)</b>	<b>124.033.086.756</b>	<b>(1.335.273.404)</b>

### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay và nợ	39.112.446.227	20.204.651.717
Phải trả người bán, phải trả khác	63.666.352.752	64.090.804.655
Chi phí phải trả	231.376.699	94.283.184
<b>Cộng</b>	<b>103.010.175.678</b>	<b>84.389.739.556</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.256.527.329	-	-	24.256.527.329
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.325.422.075	6.120.000.000	-	73.445.422.075
<b>Cộng</b>	<b>91.581.949.404</b>	<b>6.120.000.000</b>	<b>-</b>	<b>97.701.949.404</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.261.119.517	-	-	15.261.119.517
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.316.693.835	6.120.000.000	-	107.436.693.835
<b>Cộng</b>	<b>116.577.813.352</b>	<b>6.120.000.000</b>	<b>-</b>	<b>122.697.813.352</b>

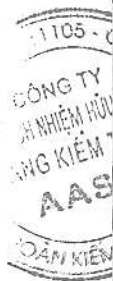
**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	34.968.694.510	4.143.751.717	-	39.112.446.227
Phải trả người bán, phải trả khác	63.629.980.697	36.372.055	-	63.666.352.752
Chi phí phải trả	231.376.699	-	-	231.376.699
<b>Cộng</b>	<b>98.830.051.906</b>	<b>4.180.123.772</b>	<b>-</b>	<b>103.010.175.678</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	14.904.900.000	5.299.751.717	-	20.204.651.717
Phải trả người bán, phải trả khác	64.054.432.600	36.372.055	-	64.090.804.655
Chi phí phải trả	94.283.184	-	-	94.283.184
<b>Cộng</b>	<b>79.053.615.784</b>	<b>5.336.123.772</b>	<b>-</b>	<b>84.389.739.556</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	72.410.494.510	68.495.687.245
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(53.502.700.000)	(58.289.615.183)

**32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp công trình giao thông và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.056.841.000	1.117.439.000

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Phụ lục số 03

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Anh Hưng

Chu Thị Thanh Hằng

Nguyễn Thị Vân

**TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Phụ lục số 01

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.319.099.980	68.916.661.922	20.167.734.537	1.021.107.724	22.615.334.659	116.039.938.822
- Mua trong kỳ	-	7.598.999.546	-	-	-	7.598.999.546
- Đầu tư XDCB hoàn thành	71.320.820	-	-	-	-	71.320.820
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.636.363.636)	-	-	-	(3.636.363.636)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.390.420.800</b>	<b>72.879.297.832</b>	<b>20.167.734.537</b>	<b>1.021.107.724</b>	<b>22.615.334.659</b>	<b>120.073.895.552</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	977.824.890	52.535.957.200	13.222.770.152	657.388.353	20.392.705.623	87.786.646.218
- Khấu hao trong kỳ	65.520.673	2.214.154.476	965.991.817	48.199.993	834.348.154	4.128.215.113
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.043.345.563</b>	<b>54.750.111.676</b>	<b>14.188.761.969</b>	<b>705.588.346</b>	<b>21.227.053.777</b>	<b>91.914.861.331</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	2.341.275.090	16.380.704.722	6.944.964.385	363.719.371	2.222.629.036	28.253.292.604
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.347.075.237</b>	<b>18.129.186.156</b>	<b>5.978.972.568</b>	<b>315.519.378</b>	<b>1.388.280.882</b>	<b>28.159.034.221</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.350.598.339 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.027.140.656 VND



**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

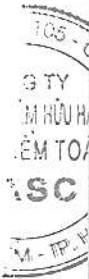
**Phụ lục số 02**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.600.000.000	2.412.925.500	3.091.002.364	6.165.029.046	39.268.956.910
Tăng vốn trong kỳ trước	25.529.200.000	-	-	-	25.529.200.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	1.937.220.169	1.937.220.169
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	(3.078.714.500)	-	(3.078.714.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	752.452.566	(6.139.224.066)	(5.386.771.500)
Giảm khác	-	(2.412.925.500)	-	-	(2.412.925.500)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>53.129.200.000</b>	<b>-</b>	<b>764.740.430</b>	<b>1.963.025.149</b>	<b>55.856.965.579</b>
Số dư đầu năm nay	53.129.200.000	-	764.740.430	8.781.675.722	62.675.616.152
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	1.521.158.885	1.521.158.885
Phân phối lợi nhuận	-	-	890.283.537	(2.016.371.902)	(1.126.088.365)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>53.129.200.000</b>	<b>-</b>	<b>1.655.023.967</b>	<b>8.286.462.705</b>	<b>63.070.686.672</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 22/NQ-DHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	8.781.675.722
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7,40%	649.666.365
Trích Dự phòng tài chính	2,74%	240.617.172
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành Công ty	1,23%	108.277.727
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,59%	1.017.810.638
Chi trả cổ tức bằng tiền (tương đương 8% vốn điều lệ hiện chưa có thông báo chi trả cổ tức)	72,60%	6.375.504.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	4,44%	389.799.820



**Phụ lục số 03**

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
131	1. Phải thu khách hàng	100.305.413.452	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	100.305.413.452	-
132	2. Trả trước cho người bán	6.863.142.773	132	2. Trả trước cho người bán ngân hàng	6.863.142.773	-
135	5. Các khoản phải thu khác	7.517.235.539	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	2.346.553.787	5.170.681.752
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	949.318.248	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	949.318.248
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác (*)	6.120.000.000	(6.120.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	73.427.085	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	73.427.085	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14.904.900.000	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.904.900.000	-
312	2. Phải trả người bán	32.974.899.566	311	2. Phải trả người bán ngân hàng	32.974.899.566	-
313	3. Người mua trả tiền trước	56.965.302.071	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	56.965.302.071	-
316	6. Chi phí phải trả	94.283.184	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	94.283.184	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.079.533.034	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	31.079.533.034	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.094.041.735	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.094.041.735	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	5.299.751.717	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.299.751.717	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	10.740.921.552	336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	10.740.921.552	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.129.200.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	53.129.200.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	138.530.166	411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	53.129.200.000	(626.210.264)
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	626.210.264	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	764.740.430	626.210.264
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.781.675.722	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.781.675.722	-
			421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	25.804.980	-
			421b	- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	8.755.870.742	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.085.395.693	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.085.395.693	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(\*) Chỉ tiêu 136 - Phải thu ngắn hạn khác đầu kỳ được phân loại lại cho phù hợp sang chi tiêu 216 - Phải thu dài hạn khác số tiền 6.120.000.000 đồng để so sánh với số liệu báo cáo kỳ này.

